

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Dự án trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng thuộc Tiểu dự án 1,
Dự án 3, Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2024-2025
trên địa bàn huyện Đông Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2746/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND tỉnh Phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND tỉnh Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024;

Xét đề nghị của UBND huyện Đông Giang tại Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 21/02/2024 về việc phê duyệt Dự án trợ cấp gạo thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 3, Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2024-2025 trên địa bàn huyện Đông Giang;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 101/TTr-SNN&PTNT ngày 25/4/2024 (kèm theo ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 762/STC-NS ngày 14/3/2024, Ban Dân tộc tỉnh tại Công văn số 216/BDT-CS&TT ngày 15/3/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án trợ cấp gạo thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 3, Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2024-2025 trên địa bàn huyện Đông Giang, gồm các nội dung chính sau:

1. Mục tiêu

Góp phần bảo đảm đời sống, xóa đói, giảm nghèo cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số và hộ gia đình người kinh nghèo tham gia bảo vệ và phát triển rừng theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện Đông Giang; nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn.

2. Phạm vi, đối tượng, điều kiện, nguyên tắc trợ cấp gạo

a) Phạm vi

Hỗ trợ gạo trên địa bàn các xã, thị trấn: A Ting, Jơ Ngây, Sông Kôn, Tà Lu, Za Hung, Arooi, Mà Cooih, Kà Dăng, Prao, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam (các xã thuộc khu vực II, III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

b) Đối tượng

Đối tượng được nhận trợ cấp gạo là hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người kinh nghèo, có tham gia các hoạt động: khoán bảo vệ rừng; trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ; trồng rừng phòng hộ thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 3, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện Đông Giang.

c) Nguyên tắc trợ cấp

- Việc trợ cấp gạo chỉ áp dụng trong thời gian đối tượng được hỗ trợ chưa

tự túc được lương thực.

- Tiêu chí được trợ cấp gạo: Đảm bảo các tiêu chí theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Hộ gia đình, cá nhân tham gia một hay nhiều hạng mục thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chỉ được nhận trợ cấp gạo đối với 01 hạng mục bất kỳ trên các hạng mục tham gia trong thời gian chưa tự túc được lương thực trong năm.

3. Mức trợ cấp

15 kg gạo/khâu/tháng hoặc trợ cấp bằng tiền tương ứng với giá trị số lượng gạo được trợ cấp tại thời điểm trợ cấp theo giá công bố hằng năm của địa phương, trong thời gian chưa tự túc được lương thực.

4. Thời gian trợ cấp gạo, số lần cấp phát và thời gian chưa tự túc được lương thực

a) Thời gian trợ cấp gạo: Trợ cấp hằng năm, từ năm 2024 đến năm 2025.

b) Số lần cấp phát gạo: Tùy tình hình thực tế tại địa phương, giao UBND huyện Đông Giang quyết định số lần trợ cấp, mức trợ cấp từng lần, nhưng tối đa không quá 03 (ba) tháng một lần.

c) Thời gian chưa tự túc được lương thực:

Thời gian chưa tự túc được lương thực xác định cụ thể như sau:

TT	Hạng mục	Số tháng chưa tự túc được lương thực (tháng)	
		Năm 2024 (tháng)	Năm 2025 (tháng)
1	Khoán bảo vệ rừng	7	9
2	Trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ	9	9
3	Trồng rừng phòng hộ	6	9

Trong quá trình thực hiện kế hoạch trợ cấp hằng năm, UBND huyện Đông Giang tổ chức xác định cụ thể và đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh nếu có sự thay đổi.

5. Loại gạo trợ cấp

Loại gạo trợ cấp theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gạo dự trữ quốc gia hiện hành, ưu tiên giải quyết loại gạo phù hợp với nhu cầu sử dụng hoặc được sản xuất ở địa phương.

6. Khối lượng gạo hoặc số tiền dự kiến hỗ trợ (quy đổi gạo thành tiền) trong giai đoạn 2024 - 2025

Tổng khối lượng gạo dự kiến hỗ trợ để thực hiện các hạng mục: khoán bảo vệ rừng; trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ;

trồng rừng phòng hộ thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 3, chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và MN giai đoạn 2024 - 2025 trên địa bàn huyện Đông Giang là 1.458,06 tấn (Khoản bảo vệ rừng: 93,12 tấn; trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ: 1.307,34 tấn; trồng rừng phòng hộ: 57,6 tấn), tương ứng với tổng kinh phí hỗ trợ là **21.870,9 triệu đồng** (Hai mươi một tỷ, tám trăm bảy mươi triệu, chín trăm ngàn đồng y), đơn giá gạo tạm tính là: 15.000đồng/kg (bao gồm kinh phí đã vận chuyển đến thôn, bản); trong đó:

- Năm 2024: 551,4 tấn gạo, tương ứng với 8.271,00 triệu đồng.
- Năm 2025: 906,66 tấn gạo, tương ứng với 13.599,90 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu 01, Biểu 02, Biểu 03, Biểu 04, Biểu 05 kèm theo)

7. Về nguồn kinh phí

Từ nguồn Tiểu dự án 1, Dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được UBND tỉnh cấp về UBND huyện hằng năm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Đông Giang

- Trên cơ sở Dự án hỗ trợ gạo được UBND tỉnh phê duyệt, hằng năm xây dựng kế hoạch thực hiện, trong đó xác định cụ thể danh sách, đối tượng và khối lượng cần trợ cấp gạo trên địa bàn huyện gửi Sở Nông nghiệp và PTNT để kiểm tra, tổng hợp, tham mưu trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt làm cơ sở để tổ chức trợ cấp gạo.

- Tổ chức trợ cấp gạo đảm bảo khối lượng, chất lượng (quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gạo dự trữ quốc gia hiện hành), đối tượng đến tay người được trợ cấp.

- Kiểm tra, giám sát, đánh giá và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện trợ cấp gạo trên địa bàn về Sở Nông nghiệp và PTNT để theo dõi, tổng hợp.

- Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện thông báo giá gạo tại địa bàn làm cơ sở thực hiện chính sách theo quy định.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan của huyện tổ chức tuyên truyền, vận động và phổ biến các chính sách trợ cấp gạo đến người dân.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT

- Trên cơ sở danh sách, đối tượng, khối lượng và kinh phí cần trợ cấp gạo theo đề xuất hằng năm của UBND huyện Đông Giang; Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì kiểm tra, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt để căn cứ triển khai thực hiện.

- Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện trợ cấp gạo của các địa phương đảm bảo đúng quy định, nội dung phê duyệt.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh kịp thời giải quyết những tồn tại, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện trợ cấp gạo tại các địa phương.

- Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) báo cáo kết quả thực hiện trợ cấp gạo trên địa bàn tỉnh về UBND tỉnh để theo dõi, chỉ đạo.

3. Ban Dân tộc tỉnh

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính tham mưu phân bổ kế hoạch kinh phí hỗ trợ gạo hằng năm thực hiện Tiểu dự án 01 trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Tài chính

- Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban Dân tộc tỉnh, tham mưu phân bổ kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách Tỉnh để trợ cấp gạo đảm bảo quy định.

- Tổng hợp, quyết toán kinh phí theo quy định.

- Phối hợp các cơ quan tham mưu UBND tỉnh giải quyết những tồn tại, vướng mắc trong quá trình sử dụng kinh phí của các địa phương.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đông Giang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTTH, KTN (Tâm).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

**Biểu 01. Khối lượng hạng mục dự kiến thực hiện dự kiến trong giai đoạn 2024 - 2025
trên địa bàn huyện Đông Giang**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Quảng
Nam)

TT	Hạng mục	Năm 2024		Năm 2025	
		Diện tích (ha)		Diện tích (ha)	
		Thực hiện mới	Chuyển tiếp	Thực hiện mới	Chuyển tiếp
1	Khoán bảo vệ rừng	-	4.089,15	-	4.089,15
2	Trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ	700,00	-	700,00	
3	Trồng rừng phòng hộ	30,00		30,00	30,00

Biểu 02. Tổng hợp nhu cầu hỗ trợ gạo thực hiện Khoán bảo vệ rừng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 3 thuộc chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và MN giai đoạn 2024-2025 trên địa bàn huyện Đông Giang
(Kèm theo Quyết định số #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Xã	Tổng 2024 - 2025					Năm 2024					Năm 2025				
		Diện tích thực hiện (lượt ha)	Diện tích thực hiện cần hỗ trợ gạo (lượt ha)	Số hộ (lượt hộ)	Số khẩu (lượt khẩu)	Khối lượng gạo (tấn)	Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Số tháng chưa tự túc được lương thực (tháng/năm)	Khối lượng gạo (tấn)	Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Số tháng chưa tự túc được lương thực (tháng/năm)	Khối lượng gạo (tấn)
1	2	3=8+13	4=8+13	5=9+14	6=10+15	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
*	TỔNG CỘNG	8.178,30	8.178,30	206	824	93,12	4.089,15	103	412		40,74	4.089,15	103	412		52,38
1	Kà Đăng	6.406,44	6.406,44	160	640	71,04	3.203,22	80	320		31,08	3.203,22	80	320		39,96
-	<i>Lâm phận BQLRPH</i>	5.919,70	5.919,70	148	592	71,04	2.959,85	74	296	7	31,08	2.959,85	74	296	9	39,96
-	<i>Lâm phận UBND</i>	486,74	486,74	12	48	-	243,37	6	24			243,37	6	24		
2	Jơ Ngây	1.771,86	1.771,86	46	184	22,08	885,93	23	92		9,66	885,93	23	92		12,42
-	<i>Lâm phận BQLRPH</i>	1.714,64	1.714,64	44	176	21,12	857,32	22	88	7	9,24	857,32	22	88	9	11,88
-	<i>Lâm phận UBND</i>	57,22	57,22	2	8	0,96	28,61	1	4	7	0,42	28,61	1	4	9	0,54

Biểu 03. Tổng hợp nhu cầu hỗ trợ giao thực hiện Trồng rừng sản xuất bằng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 3 thuộc chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và MN giai đoạn 2024 - 2025 trên địa bàn huyện Đông Giang

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Xã/Hạng mục	Tổng 2024 - 2025					Năm 2023			Năm 2024										Năm 2025																			
		Diện tích thực hiện (ha)	Diện tích được hỗ trợ (ha)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (tổng)	Số khẩu (tổng)	Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Diện tích (ha)		Số hộ (hộ)		Số khẩu (khẩu)		Số tháng chưa thực hiện được (tháng/năm)	Khối lượng gạo (tấn)			Diện tích (ha)			Số hộ (hộ)			Số khẩu (khẩu)			Số tháng chưa thực hiện được (tháng/năm)	Khối lượng gạo (tấn)									
										Thực hiện mới năm 2024	Chuyển tiếp thực hiện năm 2023	Thực hiện mới năm 2024	Chuyển tiếp thực hiện năm 2023	Thực hiện mới năm 2024	Chuyển tiếp thực hiện năm 2023		Tổng cộng	Hỗ trợ đối với diện tích thực hiện trồng mới năm 2024	Hỗ trợ đối với diện tích thực hiện trồng chuyển tiếp năm 2023	Thực hiện mới năm 2025	Chuyển tiếp thực hiện năm 2024	Chuyển tiếp thực hiện năm 2023	Thực hiện mới năm 2025	Chuyển tiếp thực hiện năm 2024	Chuyển tiếp thực hiện năm 2023	Thực hiện mới năm 2025	Chuyển tiếp thực hiện năm 2024	Chuyển tiếp thực hiện năm 2023		Tổng cộng	Hỗ trợ đối với diện tích thực hiện trồng mới năm 2025	Hỗ trợ đối với diện tích thực hiện trồng chuyển tiếp năm 2024	Hỗ trợ đối với diện tích thực hiện trồng chuyển tiếp năm 2023						
1	2	3=12+33	4=11+24	5=14+28	6=17+32	7=21+37	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
*	TỔNG CỘNG	1400,00	2719,94	2421	9684	1307,34	402,74	336	1344	1102,74	700,00	402,74	919	583	336	3676	2332	1344		496,26	314,82	181,44	1617,20	700,00	514,46	402,74	1502	583	583	336	6008	2332	2332	1344		811,08	314,82	314,82	181,44
1	ATING	230,00	526,06	440	1760	237,60	93,03	78	312	203,03	110,00	93,03	170	92	78	680	368	312	9	91,80	49,68	42,12	323,03	120,00	110,00	93,03	270	100	92	78	1080	400	368	312	9	145,80	54,00	49,68	42,12
2	JO NGÀY	230,00	436,46	396	1584	213,84	62,19	52	208	182,19	120,00	62,19	152	100	52	608	400	208	9	82,08	54,00	28,08	254,27	110,00	82,08	62,19	244	92	100	52	976	368	400	208	9	131,76	49,68	54,00	28,08
3	SÔNG KÔN	210,00	358,70	335	1340	180,90	40,33	34	136	150,33	110,00	40,33	126	92	34	504	368	136	9	68,04	49,68	18,36	208,37	100,00	68,04	40,33	209	83	92	34	836	332	368	136	9	112,86	44,82	49,68	18,36
4	TÀ LU	80,00	152,68	137	548	73,98	22,30	19	76	62,30	40,00	22,30	52	33	19	208	132	76	9	28,08	17,82	10,26	90,38	40,00	28,08	22,30	85	33	33	19	340	132	132	76	9	45,90	17,82	17,82	10,26
5	PRAO	230,00	524,50	450	1800	243,00	100,00	83	332	210,00	110,00	100,00	175	92	83	700	368	332	9	94,50	49,68	44,82	314,50	120,00	94,50	100,00	275	100	92	83	1100	400	368	332	9	148,50	54,00	49,68	44,82
6	ZA HUNG	80,00	193,08	163	652	88,02	38,99	32	128	78,99	40,00	38,99	65	33	32	260	132	128	9	35,10	17,82	17,28	114,09	40,00	35,10	38,99	98	33	33	32	392	132	132	128	9	52,92	17,82	17,82	17,28
7	AROOI	60,00	138,10	119	476	64,26	26,36	22	88	56,36	30,00	26,36	47	25	22	188	100	88	9	25,38	13,50	11,88	81,74	30,00	25,38	26,36	72	25	25	22	288	100	100	88	9	38,88	13,50	13,50	11,88
8	MÀ COOIH	150,00	181,32	183	732	98,82		0	0	70,00	70,00	0,00	58	58	0	232	232	0	9	31,32	31,32	0,00	111,32	80,00	31,32	0,00	125	67	58	0	500	268	232	0	9	67,50	36,18	31,32	0,00
9	KẢ DĂNG	130,00	209,04	198	792	106,92	19,54	16	64	89,54	70,00	19,54	74	58	16	296	232	64	9	39,96	31,32	8,64	119,50	60,00	39,96	19,54	124	50	58	16	496	200	232	64	9	66,96	27,00	31,32	8,64

Ghi chú:

- (*) Diện tích chuyển tiếp chỉ thực hiện hỗ trợ gạo; không hỗ trợ kinh phí trồng rừng sản xuất
- (*) Xã ATing: Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn xã ATing, huyện Đông Giang năm 2023;
- (*) Xã ATing (đợt 2): Quyết định số 3786/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn xã ATing, huyện Đông Giang năm 2023 (đợt 2),
- (*) Xã Jo Ngày: Quyết định số 3221/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn xã Jo Ngày, huyện Đông Giang năm 2023.
- (*) Xã Sông Kôn: Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn xã Sông Kôn, huyện Đông Giang năm 2023.
- (*) Xã Tà Lu: Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn xã Tà Lu, huyện Đông Giang năm 2023.
- (*) Thị trấn Prao: Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn thị trấn Prao, huyện Đông Giang năm 2023.
- (*) Xã Za Hung: Quyết định số 2768/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn xã Za Hung, huyện Đông Giang năm 2023.
- (*) Xã Arooi: Quyết định số 2805/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn xã Arooi, huyện Đông Giang năm 2023.
- (*) Xã Kả Dăng: Quyết định số 3220/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn xã Kả Dăng, huyện Đông Giang năm 2023.

Biểu 04. Tổng hợp nhu cầu hỗ trợ gạo thực hiện Trồng rừng phòng hộ thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 3 thuộc chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và MN giai đoạn 2024-2025 trên địa bàn huyện Đông Giang

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Xã/thị trấn	Tổng 2024 - 2025					Năm 2024					Năm 2025												
		Diện tích thực hiện (ha)	Diện tích được hỗ trợ gạo (lượt ha)	Số hộ (lượt hộ)	Số khẩu (lượt khẩu)	Khối lượng gạo (tấn)	Diện tích thực hiện (ha)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Số tháng chưa tụt được lương thực (tháng/năm)	Khối lượng gạo (tấn)	Diện tích (ha)			Số hộ (hộ)			Số khẩu (khẩu)			Số tháng chưa tụt được lương thực (tháng/năm)	Khối lượng gạo (tấn)		
												Tổng	Thực hiện mới năm 2025	Chuyển tiếp thực hiện năm 2024	Tổng	Thực hiện mới năm 2025	Chuyển tiếp thực hiện năm 2024	Tổng	Thực hiện mới năm 2025	Chuyển tiếp thực hiện năm 2024		Tổng cộng	Hỗ trợ đối với diện tích thực hiện trồng mới năm 2025	Hỗ trợ đối với diện tích thực hiện trồng chuyển tiếp năm 2024
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
*	TỔNG CỘNG	60,00	90,00	120	480	57,60	30,00	40	160		14,40	60,00	30,00	30,00	80	40	40	320	160	160		43,20	21,60	21,60
1	ATING	5,00	5,00	7	28	3,78						5,00	5,00		7	7	-	28	28	-	9	3,78	3,78	
2	JỖ NGÃY	10,00	10,00	13	52	7,02						10,00	10,00		13	13	-	52	52	-	9	7,02	7,02	
3	SÔNG KỖN	5,00	5,00	7	28	3,78						5,00	5,00		7	7	-	28	28	-	9	3,78	3,78	
4	ZA HUNG	10,00	10,00	13	52	7,02						10,00	10,00		13	13	-	52	52	-	9	7,02	7,02	
5	MÀ COOIH	20,00	40,00	54	216	24,30	20,00	27	108	6	9,72	20,00		20,00	27		27	108	-	108	9	14,58	0,00	14,58
6	KÀ DẶNG	10,00	20,00	26	104	11,70	10,00	13	52	6	4,68	10,00		10,00	13		13	52	-	52	9	7,02	0	7,02

Ghi chú:

- Khối lượng gạo = (Số khẩu X 0,015 tấn/người/tháng x Số tháng chưa tụt được lương thực trong năm)

TT	Xã/Hạng mục	Tổng 2024 - 2025				Năm 2024				Năm 2025			
		Tổng khối lượng gạo (tấn)	Số hộ (lượt hộ)	Số khẩu (lượt khẩu)	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Khối lượng gạo (tấn)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Kinh phí (tr.đồng)	Khối lượng gạo (tấn)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Kinh phí (tr.đồng)
1	2	3=11+15	4=12+16	5=13+17	6=14+18	11	12	13	14	15	16	17	18
-	Trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ	243,00	450	1.800	3.645,00	94,50	175	700	1.417,50	148,50	275	1.100	2.227,50
6	ZA HUNG	95,04	176	704	1.425,60	35,10	65	260,00	526,50	59,94	111	444	899,10
-	Khoán bảo vệ rừng	-	-	-	-								
-	Trồng rừng phòng hộ	7,02	13	52	105,30				-	7,02	13	52	105,30
-	Trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ	88,02	163	652	1.320,30	35,10	65	260	526,50	52,92	98	392	793,80
7	AROOI	64,26	119	476	963,90	25,38	47	188,00	380,70	38,88	72	288	583,20
-	Khoán bảo vệ rừng	-	-	-	-								
-	Trồng rừng phòng hộ	-	-	-	-				-				-
-	Trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ	64,26	119	476	963,90	25,38	47	188	380,70	38,88	72	288	583,20
8	MÀ COOIH	123,12	237	948	1.846,80	41,04	85	340	615,60	82,08	152	608	1.231,20
-	Khoán bảo vệ rừng	-	-	-	-								
-	Trồng rừng phòng hộ	24,30	54	216	364,50	9,72	27	108	145,80	14,58	27	108	218,70
-	Trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ	98,82	183	732	1.482,30	31,32	58	232	469,80	67,50	125	500	1.012,50
9	KÀ DẶNG	189,66	384	1.536	2.844,90	75,72	167	668	1.135,80	113,94	217	868	1.709,10
-	Khoán bảo vệ rừng	71,04	160	640	1.065,60	31,08	80	320	466,20	39,96	80	320	599,40
-	Trồng rừng phòng hộ	11,70	26	104	175,50	4,68	13	52	70,20	7,02	13	52	105,30
-	Trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ	106,92	198	792	1.603,80	39,96	74	296	599,40	66,96	124	496	1.004,40

Ghi chú: đơn giá dự kiến 1 kg gạo = 15.000 đồng (bao gồm kinh phí đã vận chuyển đến thôn, bản).